

VÀI SUY NGHĨ VỀ VIỆC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH GẮN VỚI hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng ở nước ta hiện nay

NGUYỄN ĐẠT THÚC*

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta xác định rõ, “di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta”. Để thực hiện và cụ thể hóa chủ trương này, chúng ta đã tổ chức soạn thảo và ban hành *Luật di sản văn hóa*, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan. Theo đó, những kiến trúc, di vật, cổ vật, lễ hội cùng các sinh hoạt văn hóa thuộc di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu, đều được coi là đối tượng thuộc di sản văn hóa và được pháp luật bảo hộ.

Trước đây, *Luật di sản văn hóa (2001)* xác định, “di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân, công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác”; năm 2009, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* được ban hành. Luật này xác định, “di sản văn hóa thuộc sở hữu nhà nước, công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác”. Qua cách xác định chủ sở hữu và các hình thức sở hữu di sản văn hóa của Luật, chúng ta nhận thấy, một số điểm chưa thực sự cụ thể, thỏa đáng và có phần như chưa bắt mạch được với thực tế. Theo đó, việc áp dụng những quy định của Luật và các

văn bản hướng dẫn thi hành Luật để định rõ chủ sở hữu cho từng trường hợp di sản văn hóa cụ thể cũng đã và đang gặp một số khó khăn. Bởi lẽ, để xác định quyền sở hữu hợp pháp một tài sản cụ thể, chúng ta thường căn cứ vào mối quan hệ giữa chủ sở hữu và tài sản đó. Về các hình thức sở hữu tài sản hợp pháp được pháp luật công nhận, có thể hiểu như sau:

- Chủ sở hữu tài sản là đối tượng trực tiếp làm ra tài sản, hoặc tổ chức làm ra tài sản một cách hợp pháp;

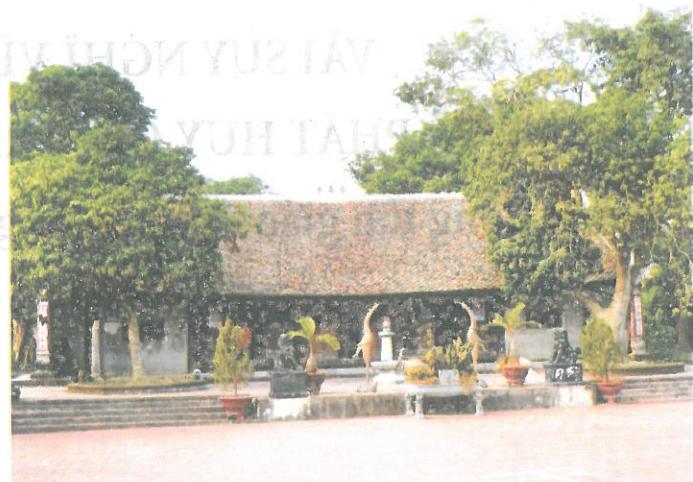
- Chủ sở hữu tài sản là người được tiếp nhận tài sản qua hình thức mua, trao đổi, được tặng, thừa kế hợp pháp...

Từ nguyên lý thông thường để xác định quyền sở hữu một tài sản nói chung. Thiết nghĩ, trong hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực di sản văn hóa (tài sản văn hóa), trong đó có loại hình di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, việc xác định cụ thể và chính xác đối tượng sáng tạo và sở hữu di sản văn hóa là điều đặc biệt quan trọng. Khi giải quyết xong vấn đề này, chúng ta sẽ có đủ cơ sở để xác định và đảm bảo quyền sáng tạo, quyền định đoạt, quyền thừa kế cũng như vai trò, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức, cộng đồng và Nhà nước đối với từng di sản văn hóa cụ thể. Trên cơ sở này, việc quản lý nhà nước về di sản văn hóa cần thiết phải tập trung vào việc xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách về di sản văn hóa nhằm định hướng, điều tiết, hỗ trợ các mặt để đảm bảo quyền sáng tạo, quyền thừa kế, quyền định đoạt cũng như vai trò, nghĩa

* Cục Di sản văn hóa

Thực tiễn cũng cho thấy, di sản văn hóa nói chung, kiến trúc gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng nói riêng, thường là sản phẩm gắn với một cộng đồng dân cư, đôi khi có giai đoạn gắn với một cá nhân cụ thể (đương nhiên, có trường hợp có sự tham gia của Nhà nước) không phải nhất thành bất biến, mà có một lịch sử hình thành và phát triển khá phức tạp, mang những dấu ấn của các giai đoạn lịch sử - xã hội khác nhau. Như vậy, có nghĩa là, đối tượng đang được chúng ta coi là di sản văn hóa sẽ có đời sống, dáng vẻ, diện mạo, tính chất, vai trò, chức năng... khác nhau trong giai đoạn lịch sử cụ thể, nhằm thỏa cầu đa dạng của chủ sở hữu. Đây là như một nhân tố đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của di sản văn hóa.

Đối với các di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, đại đa số di tích thuộc loại hình này đều có chủ sáng tạo và sở hữu chính là cộng đồng. Và, suy cho cùng, các kiến trúc dạng này đều ra đời từ nhu cầu của cộng đồng, do cộng đồng sáng tạo và duy trì, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về tín ngưỡng - tôn giáo, văn hóa trong cuộc sống của cộng đồng. Một nguyên nhân khác dẫn tới sự hình thành và phát triển của loại hình di tích này là, từ những yêu cầu thực tế đặt ra của cuộc sống, không phải bao giờ cá nhân và cộng đồng cũng được thỏa mãn tất cả nhu cầu và khát vọng... Và, một giải pháp được xem như có phần thỏa đáng, đó là cách thỏa mãn nhu cầu và khát vọng trong tâm tưởng đã nảy sinh. Trên cơ tầng này, thần/thánh đã ra đời và đóng vai trò là thế lực có thể giúp con người thỏa mãn những nhu cầu và khát vọng mà thực tế cuộc sống không thể đáp ứng. Theo đó, tôn giáo - tín ngưỡng đã ra đời như một sự cứu cánh cho cuộc sống dân sinh. Cũng trên nền tảng này, những kiến trúc gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng - nơi mà con người có thể giao tiếp với thần/thần đã nảy sinh và phát triển. Và, nghiêm nhiên, những không gian gắn với kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng trở thành "không gian



Chùa Cao, Ninh Giang, Hải Dương - Ảnh: Tác giả

thiêng". Điều này góp phần lý giải tại sao, trong phạm vi làng/xã Việt truyền thống, với nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu mà ông cha ta đã sáng tạo ra những kiến trúc gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng có quy mô bề thế như chúng ta hiện thấy.

Chúng tôi tạm đưa ra những biện dẫn trên để cùng nhau thấy rằng, "không gian thiêng", còn có thể gọi là "tinh thiêng", hay "hạt nhân tôn giáo - tín ngưỡng" là một nhân tố quan trọng, như mang tính quyết định sự ra đời và tồn tại của mỗi di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng và cũng là một trong những nhân tố để gắn kết, tập hợp cộng đồng, đoàn kết dân tộc, thúc đẩy các hoạt động xã hội khác phát triển, như trường hợp lễ hội chẳng hạn.

Trong sự hiểu biết của chúng tôi, đa phần các lễ hội của người Việt đều gắn với một “không gian thiêng” cụ thể, tức là gắn với một hoặc nhiều kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng nào đó. Khi “tinh thiêng” bị giải thể thì kiến trúc vốn gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng chỉ còn mang tư cách là một kiến trúc thông thường. Và, cũng phải thấy rằng, “tinh thiêng” hay “không gian thiêng” của một di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng cũng luôn bị chi phối bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể và nhu cầu, tâm thức của cộng đồng... Tức là, “không gian thiêng” cũng không phải nhân tố nhất thành bất biến và “không gian thiêng” của cộng đồng này, chưa hẳn đã được thừa nhận là “không gian thiêng” trong tâm thức của một cộng đồng khác.

Qua đây, chúng ta cũng như đã lý giải được phần nào về câu nói cửa miệng trong dân gian Việt:

“Trống làng nào làng ấy đánh,

Thánh làng nào làng ấy thờ”.

Thường thì, mỗi làng Bắc Bộ xưa đều có 1 đình, 1 chùa và 1 miếu...

Từ góc nhìn lịch sử, có thể tạm coi, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng ở nước ta được bắt đầu ngay từ khi loại hình di tích này ra đời và cũng có sự khác biệt trong từng giai đoạn và điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Trong hầu hết các di tích thuộc loại hình này còn tồn tại đến ngày nay, chúng ta đều dễ dàng nhận thấy những dấu ấn của các lớp văn hóa thuộc nhiều thời kỳ, giai đoạn lịch sử kế tiếp nhau. Như vậy, trong cách ứng xử với loại hình di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, nguyên tắc tu bổ của người xưa thường mang nặng tính thực dụng, tức là, đối với nhiều trường hợp, việc tu bổ như chỉ đơn giản theo nguyên tắc “hỗn đan thì thay đáy”. Tuy nhiên, việc thay thế của người xưa được tiến hành cụ thể ra sao, dường như vẫn đang là câu hỏi mà các nhà quản lý, nghiên cứu tu bổ di tích hiện nay cần phải tiếp tục nghiên cứu, giải ảo để ứng dụng trong thực tiễn.

Từ lịch sử hình thành và phát triển của loại hình kiến trúc gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, một đặc điểm khác cũng cần quan tâm tới là, khi không có điều kiện kinh tế thì cộng đồng có thể dụng kiến trúc để phục vụ cho sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng bằng cách đắp đất, lợp mái tranh; khi có điều kiện kinh tế và nhu cầu thì dựng to, mở rộng bằng vật liệu kiên cố...; thậm chí có trường hợp cộng đồng mua đình, đền, chùa... của làng khác về dựng lại, làm địa điểm sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng cho cộng đồng mình. Rõ ràng, khi xét mối quan hệ giữa “tinh thiêng” và kiến trúc gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, ở một góc độ nào đó, chúng ta như nhận thấy, trong tâm thức người xưa, trước hết kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng đóng vai trò là cơ sở sinh hoạt văn hóa, tôn giáo- tín ngưỡng của cộng đồng, đồng thời cũng là “nơi trú ngụ/nhà ở” của thần linh. Theo đó, các giá trị văn hóa, lịch sử, khoa học, thẩm mỹ... thuộc không gian đó cũng được định hình và phát triển. Điều này càng có cơ sở khi chúng ta xem xét cách thức mà tổ tiên ta đã ứng xử

với tôn giáo - tín ngưỡng (đương nhiên có gắn với các kiến trúc liên quan). Trong hoạt động quản lý văn hóa, trật tự xã hội và các sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng dân gian xưa, các triều đại quân chủ ở nước ta cũng đặc biệt chú ý đến việc tôn trọng và đảm bảo “tinh thiêng” trong mỗi di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng và nhu cầu của cộng đồng. Điều này như đã được phản ánh qua lệ phong sắc cho thánh/thần “cư trú” trong những kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng có liên quan. Và, nội dung chính của sắc phong thường là cho phép cộng đồng phụng sự thánh/thần theo như lệ cũ và yêu cầu cộng đồng phải giữ được thuần phong, mỹ tục...

Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, trong đó có di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng luôn được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta hết sức chú trọng. Sau khi dành lại độc lập (tháng 8 năm 1945), cả nước tập trung sức người, sức của cho cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (năm 1975). Trong bối cảnh ấy, nhiều sắc lệnh, chỉ thị liên quan đến công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng trên toàn quốc đã được ban hành, như Sắc lệnh số 35/SL, ngày 20/9/1945 về việc tôn trọng và không được xâm phạm chùa, lăng tẩm của tôn giáo; Sắc lệnh số 65/SL, ngày 23/11/1945 về việc bảo tồn cổ di tích; Sắc lệnh số 22/SL, ngày 18/12/1946 án định các ngày Tết, kỉ niệm lịch sử và tôn giáo; Nghị định số 519/TTg, ngày 20/10/1957 về thể lệ bảo tồn cổ tích; Chỉ thị 217-CT/TW ngày 9/7/1960 về công tác vận động Phật giáo; Chỉ thị số 88/CT-TTg, ngày 26/4/1973 về việc chấp hành chính sách đổi mới việc bảo vệ các chùa thờ Phật và đổi mới tăng ni... Và, từ khoảng những năm 60 của thế kỷ trước, Nhà nước đã lựa chọn những di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu trong cả nước để xếp hạng quốc gia, đồng thời đầu tư kinh phí chống xuống cấp, tu bổ bảo vệ. Hoạt động này, ngày càng nhận được sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội, góp phần đáng kể vào việc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi đất nước thống nhất (năm 1975), những pháp lệnh, nghị định về bảo tồn di tích tiếp tục được Nhà nước ban hành, bổ sung, như Pháp lệnh số 14 LCT-HĐNN về việc bảo vệ và

sử dụng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ngày 4/4/1984 của Hội đồng Nhà nước; Nghị định số 69-HĐBT quy định về các hoạt động tôn giáo, ngày 21/3/1991 của Hội đồng Bộ trưởng; Chỉ thị số 379/TTrg về các hoạt động tôn giáo, ngày 23/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ;...

Ngày 29/6/2001, tại kỳ họp lần thứ 9, Quốc hội khoá X, *Luật di sản văn hóa* được thông qua. Theo đó, nhiều văn bản dưới Luật liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã được ban hành và đi vào cuộc sống, như Nghị định số 92/2002/NĐ ngày 11/11/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của *Luật di sản văn hóa*; Chỉ thị số 05/2002/CT-TTrg ngày 18/2/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ cổ vật trong di tích và ngăn chặn đào bới trực tiếp trái phép di chỉ khảo cổ học; Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19/2/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020; Quyết định số 05/2003/QĐ-BVHTT, ngày 06/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Quyết định số 13/2004/QĐ-BVHTT ngày 01/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành định mức dự toán bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL, ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ;... Năm 2009, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* được ban hành và có hiệu lực thi hành. Theo đó, một số văn bản liên quan đến Luật này đã được soạn thảo và ban hành, như Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa*; Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục công nhận bảo vật quốc gia; Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng; Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14/7/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật; Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Trong thời gian tới, việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa sẽ được tiếp tục hoàn thiện, nhằm tạo ra một hành lang pháp lý vững chắc, đảm bảo cho hoạt động này.

Trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung và di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng nói riêng, ngoài việc phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về pháp luật liên quan của quốc gia, chúng ta còn phải tuân những Công ước, Điều ước... quốc tế mà Chính phủ Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

Như vậy, đến thời điểm hiện tại, về cơ bản, khung pháp lý dành riêng cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung và di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng nói riêng đã tương đối hoàn thiện. Đây cũng là một điều kiện thuận lợi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng ở nước ta hiện nay.

Từ thực trạng của di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng ở nước ta hiện nay, về cơ bản có thể chia các di tích này thành hai loại hình chính sau:

- Loại 1: các di tích đã bị giải thể chức năng gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng, mà chúng ta quen gọi là phế tích;

- Loại 2: các di tích hiện đang là cơ sở hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng của cộng đồng.

Từ việc xác định này, chúng tôi tạm đề xuất

hai giải pháp chính trong việc bảo vệ và phát huy giá trị các di tích gắn với hoạt động tôn giáo-tín ngưỡng ở nước ta hiện nay là:

- Thứ nhất, đối với các di tích đã bị giải thể chức năng gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng (phế tích), cần ưu tiên nghiên cứu tổng thể về mọi mặt, trong bảo tồn ưu tiên áp dụng phương pháp trùng tu khảo cổ học nhằm duy trì tính bền vững của các thành phần kiến trúc, kết cấu kiến trúc, không nên đặt nặng vấn đề phục hồi, hoặc phục dựng, phỏng dựng, hoặc chuyển đổi công năng... để duy trì tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích. Bởi lẽ, khi chức năng gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng trong các di tích này bị giải thể, thường thì các giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ của dạng di tích này chỉ có tác dụng cho hoạt động nghiên cứu lịch sử - văn hóa, khoa học bảo tồn và các lĩnh vực liên quan khác... Trên cơ sở đó, việc phát huy tác dụng của loại hình di tích này để phục vụ các hoạt động khác, như nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch sẽ có những đóng góp nhất định vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Thứ hai, đối với các di tích hiện đang là cơ sở hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng của cộng đồng. Trước tiên, cần xác định rõ, chức năng chính gắn với loại hình di tích này là phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng và văn hóa của cộng đồng liên quan (trong đó có lễ hội). Hay nói cách khác là, loại hình di tích này được ra đời và duy trì, trước tiên để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng và văn hóa của cộng đồng liên quan. Theo đó, các giá trị khác, như giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ cũng được định hình, phát triển và được duy trì... Như vậy, vấn đề chính của công tác bảo tồn và phát huy giá trị của loại hình di tích này có lẽ là, phải tập trung giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa "bảo tồn" và "phát triển". Việc giải quyết bài toán này ra sao? Chúng tôi xin dành câu trả lời cho các nhà quản lý, nghiên cứu và bảo tồn di sản văn hóa Việt.

Một vấn đề khác cũng đang đặt ra đối với tương lai của loại hình di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng là, do nhu cầu phát triển kinh tế, đã và đang có nhận thức đơn giản hóa, coi loại hình di tích này là một "nguồn lực" để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội mà xem nhẹ các chức năng vốn gắn chặt với lịch sử hình thành và phát triển của di tích. Theo đó, hiện tượng thương mại hóa các hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng và văn hóa trong các di tích thuộc loại hình này cũng đã diễn ra, thậm chí gây bức xúc cho dư luận xã hội. Đặc biệt, việc khai thác quá mức các giá trị liên quan đến di tích để phục vụ du lịch, phát triển kinh tế - xã hội cũng đang đặt ra một số vấn đề nan giải cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị của loại hình di tích này.

Và, một vấn đề khác nữa, theo chúng tôi cũng cần điểm tới là, hầu hết thành phần kiến trúc trong các di tích thuộc loại hình này đều là kết cấu gỗ. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới, gió mùa ở nước ta, tuổi thọ của kết cấu gỗ trong các công trình này có nhiều điểm hạn chế. Do đó, nhu cầu thay thế theo định kỳ là rất lớn. Trước thực trạng về nguồn gỗ nguyên liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng hiện nay cũng như trong tương lai, vấn đề tìm đủ nguồn cung, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta để phục vụ cho nhu cầu thay thế các cấu kiện gỗ trong di tích thuộc loại hình này trong tương lai gần sẽ là một bài toán nan giải. Vì vậy, việc sớm tăng cường đầu tư về mọi mặt cho công tác lập hồ sơ khoa học đối với các di tích thuộc loại hình này là điều rất cần thiết. Mặt khác, cần tăng cường thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học bảo quản gỗ cũng như các vật liệu kết hợp và thay thế gỗ trong các di tích kiến trúc nói chung, di tích gắn với hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng nói riêng để đáp ứng cho nhu cầu bảo tồn và phát triển trong tương lai./.

N.D.T

Nguyễn Đạt Thức: Some Thoughts on the Preservation and Promotion of the Values of Heritage Sites with the Activities of Religions and Beliefs in Vietnam today

From this formation and development history of Vietnamese religious and belief architectures, the author expresses the usage capacity of these architectures including the need to serve religious and belief activities, and the ownership of the architectures (mostly by community), and put forward some solutions of preservation and promotion of two relevant architecture forms (remaining and still being used).